

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 14 /GPMT-UBND

Bình Phước, ngày 11 tháng 3 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 02/CV-HLBP ngày 28/02/2024 của Công ty TNHH Hải Long Bình Phước về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của dự án nhà máy Công ty TNHH Hải Long Bình Phước;

Theo đề nghị của Trưởng Ban quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 15/TTr-BQL ngày 06/3/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Hải Long Bình Phước (sau đây gọi là Chủ dự án), địa chỉ: tại lô B11-A, KCN Becamex - Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Nhà máy công ty TNHH Hải Long Bình Phước” (thức ăn cho gia súc (lợn, bò) giai đoạn 1: 100.000 tấn/năm; thức ăn cho gia cầm (gà, vịt, cút) giai đoạn 1: 200.000 tấn/năm, giai đoạn 2: 100.000 tấn/năm) (sau đây gọi là Dự án), với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: “Nhà máy công ty TNHH Hải Long Bình Phước” (Thức ăn cho gia súc (lợn, bò) giai đoạn 1: 100.000 tấn/năm; thức ăn cho gia cầm (gà, vịt, cút) giai đoạn 1: 200.000 tấn/năm, giai đoạn 2: 100.000 tấn/năm)

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô B11-A, KCN Becamex - Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 5424683728 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp chứng nhận lần đầu ngày 31/5/2023, chứng nhận điều chỉnh lần thứ hai ngày 04/3/2024.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3801287550 do Phòng đăng ký kinh doanh, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đăng ký lần đầu ngày 09/6/2023.

1.4. Mã số thuế: 3801287550.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất thức ăn cho gia súc, gia cầm.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Phạm vi: Dự án được thực hiện tại lô B11-A, KCN Becamex - Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước với tổng diện tích thực hiện dự án 40.000,5 m².

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất:

+ Sản xuất thức ăn cho gia súc (lợn, bò) giai đoạn 1: 100.000 tấn/năm.

+ Sản xuất thức ăn cho gia cầm (gà, vịt, cút) giai đoạn 1: 200.000 tấn/năm; giai đoạn 2: 100.000 tấn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Hải Long Bình Phước:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

2. Công ty TNHH Hải Long Bình Phước có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Bình Phước, Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thị xã Chơn Thành, Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex Bình Phước nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (Từ ngày *M.* tháng *3*... năm 2024 đến ngày *M.* tháng *3*... năm 2034).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Giao Sở Thông tin và Truyền thông đăng công khai nội dung Giấy phép môi trường lên Cổng thông tin điện tử tỉnh và giao Ban Quản lý Khu kinh tế tiếp nhận Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của dự án theo quy định tại khoản 5, Điều 66, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Hải Long Bình Phước;
- Ban Quản lý Khu kinh tế;
- Sở TN&MT;
- Sở TT&TT;
- UBND thị xã Chơn Thành;
- Công ty CP PTHKT Becamex Bình Phước;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT (NN-47GP 07/3) 5 x

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

K. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Huyhnh Anh Minh

Phụ lục 1.
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: **14**.../GPMT-UBND
ngày **11**...**3**.../2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Nước thải phát sinh từ dự án được xử lý sơ bộ đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

Đã thỏa thuận đầu nối nước thải phát sinh từ dự án vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước tại các văn bản: Hợp đồng thuê lại đất số 03/2023/HĐTLD ngày 30/6/2023 giữa Công ty TNHH Hải Long Bình Phước và Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex - Bình Phước, Biên bản thỏa thuận của Công ty TNHH Hải Long Bình Phước và Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex - Bình Phước, ký hiệu BM-18-01 ngày 06/9/2023.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Hệ thống thu gom, xử lý nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nước thải phát sinh từ dự án bao gồm nước thải sinh hoạt và nước thải phát sinh trong quá trình sản xuất của dự án, như sau:

Giai đoạn 1: lưu lượng nước thải tối đa 16,4 m³/ngày đêm:

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh khoảng 8,1 m³/ngày đêm, nước thải từ nhà bếp nấu ăn khoảng 4,5 m³/ngày đêm. Nước thải sinh hoạt sau khi qua bể tự hoại, nước thải từ nhà bếp nấu ăn sau khi qua bể tách mỡ được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải, công suất 30 m³/ngày đêm để xử lý.

+ Nước thải phát sinh trong quá trình sản xuất khoảng 3,8 m³/ngày đêm (không bao gồm nước thải phát sinh từ rửa dụng cụ của phòng thí nghiệm) được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 30 m³/ngày đêm để xử lý, bao gồm: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải khoảng 2 m³/ngày đêm; nước thải phát sinh từ xả cặn đáy nồi hơi khoảng 01 m³/ngày đêm; nước thải từ hoạt động khử trùng xe ra vào nhà máy khoảng 0,8m³/ngày đêm.

+ Toàn bộ nước thải phát sinh từ dự án (giai đoạn 1) sau khi xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước để tiếp tục xử lý.

Giai đoạn 2 (bao gồm giai đoạn 1): lưu lượng nước thải tối đa 18,12 m³/ngày đêm:

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh khoảng 9 m³/ngày đêm, nước thải từ nhà bếp nấu ăn khoảng 5 m³/ngày đêm. Nước thải sinh hoạt sau khi qua bể tự hoại, nước thải từ nhà bếp nấu ăn sau khi qua bể tách mỡ được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 30 m³/ngày đêm để xử lý.

+ Nước thải phát sinh trong quá trình sản xuất khoảng 4,12 m³/ngày đêm (không bao gồm nước thải phát sinh từ rửa dụng cụ của phòng thí nghiệm) được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 30 m³/ngày đêm để xử lý, bao gồm: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải khoảng 02 m³/ngày đêm; nước thải phát sinh từ xả cặn đáy nồi hơi khoảng 01 m³/ngày đêm; nước thải từ hoạt động khử trùng xe ra vào nhà máy khoảng 1,12 m³/ngày đêm.

+ Toàn bộ nước thải phát sinh từ dự án (giai đoạn 2) sau khi xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước để tiếp tục xử lý.

- Tọa độ điểm đầu nối nước thải: X = 1267080,993, Y = 543048,17 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 106⁰15', múi chiếu 3⁰).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải sinh hoạt → bể tự hoại → đường ống HDPE, D200 dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 30 m³/ngày đêm;

+ Nước thải từ nhà ăn → bể tách mỡ → đường ống HDPE, D200 dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 30 m³/ngày đêm;

+ Nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất (trừ nước thải từ rửa dụng cụ của phòng thí nghiệm) → đường ống HDPE, D200 dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 30 m³/ngày đêm;

Toàn bộ nước thải phát sinh của dự án → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể anoxic → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Cột lọc → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước.

- Công suất thiết kế: 30 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: mật ri đường, Chlorine

- Chế độ vận hành: liên tục.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Trang bị phương tiện, thiết bị dự phòng cho hệ thống để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải. Thường xuyên kiểm tra đường ống, công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Tuân thủ các yêu cầu về thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo trì và bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng KCN Becamex - Bình Phước để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Becamex - Bình Phước.

- Khi có sự cố, tạm dừng công đoạn sản xuất có phát sinh nước thải để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý nước thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 và Khoản 6, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý nước thải công suất 30 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Tại đầu vào của hệ thống xử lý nước thải công suất 30 m³/ngày đêm

- Tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải công suất 30 m³/ngày đêm (hồ ga trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Đảm bảo đạt tiêu chuẩn đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Becamex - Bình Phước (QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp, cột B).

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 40:2011/BTNMT, cột B
1	pH	-	5,5 - 9
2	COD	mg/l	150
3	BOD ₅	mg/l	50
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100

5	Tổng photpho	mg/l	6
6	Tổng nitơ	mg/l	40
7	Amoni	mg/l	10
8	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
9	Coliform	Vi khuẩn/100ml	5.000

2.3. Tần suất lấy mẫu

Đảm bảo thực hiện theo quy định tại Khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu tiếp nhận, đầu nối nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Becamex - Bình Phước (cột B, QCVN 40:2011/BTNMT), không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Becamex - Bình Phước và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.6. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 2.
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...A4.../GPMT-UBND
ngày M.../3.../2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

TT	Các nguồn phát sinh	Vị trí
I	Bụi từ quá trình sản xuất cám gia súc, gia cầm	
1	Số 01	Bụi nguyên liệu phát sinh từ máy nhập nguyên liệu 01
2	Số 02	Bụi nguyên liệu phát sinh từ máy nhập nguyên liệu 02
3	Số 03	Bụi nguyên liệu phát sinh từ máy nhập nguyên liệu 03
4	Số 04	Bụi nguyên liệu phát sinh từ máy nhập nguyên liệu 04
5	Số 05	Bụi nguyên liệu phát sinh từ máy nghiền nguyên liệu 01
6	Số 06	Bụi nguyên liệu phát sinh từ máy nghiền nguyên liệu 02
7	Số 07	Bụi nguyên liệu phát sinh từ máy nghiền nguyên liệu 03
8	Số 08	Bụi nguyên liệu phát sinh từ máy ép viên 01 (cám gia súc)
9	Số 09	Bụi nguyên liệu phát sinh từ máy ép viên 02 (cám gia cầm)
II	Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi	
1	Số 10	Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của lò hơi

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

TT	Dòng khí thải	Vị trí	Tọa độ VN-2000 kinh tuyến 106 ⁰ 15', múi chiều 3 ⁰	
			X (m)	Y (m)
1	Dòng khí thải 01	Tại ống thoát khí thải (gồm nguồn số 01, 02, 03 và 04)	1267080,64	543483
2	Dòng khí thải 02	Tại ống thoát khí thải (gồm nguồn số 05, 06 và 07)	1267182,98	543194,79
3	Dòng khí thải 03	Tại ống thoát khí thải (gồm nguồn số 08 và 09)	1267165,64	543215,89
4	Dòng khí thải 04	Tại ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò hơi (nguồn số 10)	1267107,36	543167,58

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Hải Long Bình Phước, địa chỉ tại lô B11-A, KCN Becamex - Bình Phước, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- **Giai đoạn 1:** Lưu lượng xả khí thải tối đa: 145.000 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 48.000 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 45.000 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 34.000 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.000 m³/giờ.

- **Giai đoạn 2:** Lưu lượng xả khí thải tối đa: 179.000 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 52.000 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 65.000 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 42.000 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Khí thải được xả ra môi trường qua 01 ống thoát khí thải có chiều cao 6 m, xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 02: Khí thải được xả ra môi trường qua 01 ống thoát khí thải có chiều cao 10 m, xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 03: Khí thải được xả ra môi trường qua 01 ống thoát khí thải có chiều cao 10 m, xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 04: Khí thải được xả ra môi trường qua 01 ống thoát khí thải có chiều cao 14 m, xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường

Khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ ($k_p = 0,8$; $k_v = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/ BTNMT, ($k_p = 0,8$, $k_v = 1$)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 02 và 03				Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	6 tháng/lần	
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160		
II	Dòng khí thải số 04				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	6 tháng/lần	
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160		
3	NO ₂	mg/Nm ³	680		
4	SO ₂	mg/Nm ³	400		
5	CO	mg/Nm ³	800		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ công đoạn nhập liệu (máy nhập liệu 01) được thu gom về hệ thống xử lý bụi để xử lý (1).

- Nguồn số 02: Bụi từ công đoạn nhập liệu (máy nhập liệu 02) được thu gom về hệ thống xử lý bụi để xử lý (2).

- Nguồn số 03: Bụi từ công đoạn nhập liệu (máy nhập liệu 03) được thu gom về hệ thống xử lý bụi để xử lý (3).

- Nguồn số 04: Bụi từ công đoạn nhập liệu (máy nhập liệu 04) được thu gom về hệ thống xử lý bụi để xử lý (4).

Các nguồn số (1) + (2) + (3) + (4) sau khi qua hệ thống xử lý bụi đi kèm với máy sản xuất → gom chung vào một đường ống dẫn → Quạt hút → Ống thoát (dòng khí thải 01).

- Nguồn số 05: Bụi từ công đoạn nghiền nguyên liệu (máy nghiền nguyên liệu 01) được thu gom về hệ thống xử lý bụi để xử lý (5);

- Nguồn số 06: Bụi từ công đoạn nghiền nguyên liệu (máy nghiền nguyên liệu 02) được thu gom về hệ thống xử lý bụi để xử lý (6);

- Nguồn số 07: Bụi từ công đoạn nghiền nguyên liệu (máy nghiền nguyên liệu 03) được thu gom về hệ thống xử lý bụi để xử lý (7);

Các nguồn số (5) + (6) + (7) sau khi qua hệ thống xử lý bụi đi kèm với máy sản xuất → gom chung vào một đường ống dẫn → Quạt hút → Ống thoát (dòng khí thải 02).

- Nguồn số 08: Bụi từ công đoạn ép viên (máy ép viên 01) được thu gom về hệ thống xử lý bụi để xử lý (8)

- Nguồn số 09: Bụi từ công đoạn ép viên (máy ép viên 02) được thu gom về hệ thống xử lý bụi để xử lý (9)

Các nguồn số (8) + (9) sau khi qua hệ thống xử lý bụi đi kèm với máy sản xuất → gom chung vào một đường ống dẫn → Quạt hút → Ống thoát (dòng khí thải 03).

- Nguồn số 10: Bụi, khí thải từ lò hơi 6 tấn/giờ được thu gom dẫn về hệ thống xử lý khí thải lò hơi để xử lý (dòng khí thải 04).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải số 01 (nguồn số 01, 02, 03, 04)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi nguyên liệu → Lọc bụi túi vải (đi kèm với máy sản xuất) → Đường ống thu gom → Quạt hút → Ống thoát.

- Số lượng: 04 hệ thống.

- Công suất thiết kế (cho cả 02 giai đoạn): 13.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải lọc.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải số 02 (nguồn số 05, 06, 07)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi nguyên liệu → Lọc bụi túi vải (đi kèm với máy sản xuất) → Đường ống thu gom → Quạt hút → Ống thoát.

- Số lượng: 03 hệ thống.

- Công suất thiết kế (cho cả 02 giai đoạn): 01 hệ thống có công suất 15.000 m³/giờ; 02 hệ thống có công suất 25.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải lọc.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải số 03 (nguồn số 08, 09)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi nguyên liệu → Lọc bụi túi vải (đi kèm với máy sản xuất) → Đường ống thu gom → Quạt hút → Ống thoát.

- Số lượng: 02 hệ thống.

- Công suất thiết kế (cho cả 02 giai đoạn): 01 hệ thống có công suất 25.000 m³/giờ; 01 hệ thống có công suất 17.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải lọc.

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải số 04 (nguồn số 10)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải từ lò hơi → Cyclone → Quạt hút → Ventury → Buồng xử lý bụi ướt → Ống khói.

- Số lượng: 01 hệ thống

- Công suất thiết kế (cho cả 02 giai đoạn): 20.000 m³/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (theo quy định tại Khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị của hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Thường xuyên theo dõi tình trạng hoạt động, đảm bảo độ ổn định của các hệ thống xử lý.

- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 và Khoản 6, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2, Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2, Phần A Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 3.
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ..14..../GPMT-UBND
ngày 11/...3./2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn ồn số 01: Hệ thống xử lý khí thải lò hơi.
- Nguồn ồn số 02: Hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn ồn số 03: Khu vực hệ thống nhập liệu.
- Nguồn ồn số 04: Khu vực hệ thống máy nghiền nguyên liệu.
- Nguồn ồn số 05: Khu vực hệ thống máy ép viên.
- Nguồn ồn số 06: Máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

TT	Nguồn phát sinh	Vị trí quan trắc	Tọa độ VN-2000; kinh tuyến 106 ⁰ 15', múi chiếu 3 ⁰	
			X (m)	Y (m)
1	Nguồn ồn số 01	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi	1267107,36	543167,58
2	Nguồn ồn số 02	Hệ thống xử lý nước thải	1267097,43	543099,26
3	Nguồn ồn số 03	Khu vực hệ thống nhập liệu	1267080,17	543183,00
4	Nguồn ồn số 04	Khu vực hệ thống máy nghiền	1267182,58	543194,79
5	Nguồn ồn số 05	Khu vực hệ thống máy ép viên	1267165,34	543215,89
6	Nguồn ồn số 06	Máy phát điện dự phòng	1267160,91	543197,42

3. Tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, thiết bị; sửa chữa hoặc thay mới các máy móc, thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su theo như thiết kế của các máy móc thiết bị để giảm rung, giảm ồn.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn. Áp dụng các biện pháp bóc dỡ nguyên liệu, sản phẩm phù hợp, hạn chế tiếng ồn.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4.
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số .../GPMT-UBND
ngày .../.../2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp kiểm soát phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)	
				Giai đoạn 1	Giai đoạn 2
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	NH	40	50
2	Bao bì mềm thải (bao bì đựng hoá chất)	18 01 01	KS	150	180
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	KS	600	700
4	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	KS	50	60
5	Ắc quy chì thải	19 06 01	NH	60	80
6	Bùn từ quá trình xử lý nước thải	12 06 05	KS	485	537
7	Bùn từ hệ thống xử lý khí thải	12 06 05	KS	0,49	0,54
8	Hộp chứa mực in	08 02 04	KS	0,2	0,3
9	Nước thải từ phòng thí nghiệm	19 10 01	KS	0,1	0,15
Tổng				1.385,79	1.607,99

Đối với chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022

của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Loại chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu	Khối lượng (tấn/năm)	
				Giai đoạn 1	Giai đoạn 2
1	Thùng carton	18 01 05	TT-R	0,7	0,8
2	Bao bì thải không dính hóa chất	18 01 06	TT-R	0,5	0,6
3	Nguyên liệu hư hỏng, sản phẩm không đạt chất lượng	14 04 03	TT-R	20	25
4	Tro xỉ, bụi từ lò hơi	04 02 06	TT	66,452	85,91
5	Bùn từ bể tự hoại	12 06 10	TT	0,0153	0,0168
Tổng				87,667	112,33

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

- Giai đoạn 1: Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 81 kg/ngày, tương đương 24.300 kg/năm.

- Giai đoạn 2: Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 90 kg/ngày, tương đương 27.000 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp kiểm soát

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp kiểm soát

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, bao bì lưu chứa chuyên dụng đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải phát sinh.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 20 m².

- Thiết kế, cấu tạo: kho chứa chất thải nguy hại có mái che, tường bao, nền chống thấm, có gờ, rãnh rốn thoát nước, có biển báo, trang bị thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Thùng chứa, bao chứa đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Diện tích: 40 m².

- Thiết kế, cấu tạo: kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường có mái che, tường bao, nền chống thấm, có biển báo,...

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa

Các thùng chứa có nắp đậy.

2.3.2. Khu vực lưu chứa

Bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực có phát sinh.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại Điểm b, Khoản 6, Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 2, Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5.**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...~~14~~.../GPMT-UBND ngày ~~11~~...~~3~~.../2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

1. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

8. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

9. Thực hiện các trách nhiệm khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật./.